

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Số: *068*./2024/CV-VFC

V/v: Giải trình báo cáo tài chính riêng
giữa niên độ năm 2024 đã được soát
xét so với cùng kỳ năm trước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà nội, ngày *16* tháng 08 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2024 đã được soát xét, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC tăng 20,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng so với cùng kỳ năm trước do tăng khoản thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các công ty con.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT


TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Minh Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

**Báo cáo tài chính riêng
giữa niên độ**

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09-10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11-40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2001 và các giấy sửa đổi.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thái Hòa	Chủ tịch	
Ông Niibayashi Naoki	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15/05/2024
Ông Takashi Kajiwara	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 15/05/2024
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên	
Ông Shinichi Takahashi	Thành viên	
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2024
Ông Nguyễn Bảo Trung	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2024

Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Huyền Oanh	Trưởng ban
Bà Trần Thị Nường	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



The image shows a handwritten signature in blue ink over a red circular stamp. The stamp contains the text: "CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO", "M.S.N. 03119302", and "H. THANH TRÍ, T. HÀ NỘI".

Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinafco**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco được lập ngày 15 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 40 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinafco tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 29 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ liên quan tới sự cố rơi hàng hóa của tàu Vinafco Morning của Công ty con - Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco - ngày 22/12/2023, Công ty Cổ phần Vinafco là bên trung gian trong giao dịch cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa đường biển cho khách hàng và thuê lại Công ty con trực tiếp cung cấp dịch vụ. Trong đó, Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco – với vai trò là nhà vận tải - hoặc các nhà bảo hiểm sẽ chịu toàn bộ trách nhiệm đến sự tổn thất của hàng hóa. Thông tin chi tiết về vụ việc này được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



**Công ty TNHH
Hãng Kiểm toán AASC**

Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		243.638.160.004	311.829.907.647
110	I. Tiền và tương đương tiền		36.595.032.082	20.355.714.489
111	1. Tiền	3	36.595.032.082	20.355.714.489
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	41.730.419.079	69.908.830.398
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		41.730.419.079	69.908.830.398
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		162.900.878.914	217.391.419.270
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	147.481.855.502	196.888.231.625
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132.692.454	310.902.236
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	17.644.059.323	22.361.054.894
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.357.728.365)	(2.168.769.485)
140	IV. Hàng tồn kho		40.759.917	25.684.646
141	1. Hàng tồn kho		40.759.917	25.684.646
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.371.070.012	4.148.258.844
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	2.371.070.012	4.148.258.844
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		547.255.236.537	565.481.420.859
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		37.438.256.960	37.616.456.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	33.100.000.000	33.100.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	4.338.256.960	4.516.456.000
220	II. Tài sản cố định		135.668.925.518	147.217.102.613
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	99.057.049.549	109.366.137.124
222	- Nguyên giá		262.878.966.864	261.994.123.511
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(163.821.917.315)	(152.627.986.387)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	4.525.709.565	5.172.763.071
225	- Nguyên giá		7.764.642.171	7.764.642.171
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.238.932.606)	(2.591.879.100)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	32.086.166.404	32.678.202.418
228	- Nguyên giá		49.609.388.890	49.609.388.890
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.523.222.486)	(16.931.186.472)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	360.462.634.602	365.550.899.880
251	1. Đầu tư vào công ty con		374.732.525.000	377.232.525.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(14.269.890.398)	(11.681.625.120)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		13.685.419.457	15.096.962.366
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	13.685.419.457	15.096.962.366
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		790.893.396.541	877.311.328.506

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		244.631.219.351	337.982.736.457
310	I. Nợ ngắn hạn		228.215.609.322	320.243.024.072
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	142.237.171.972	256.277.839.500
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.363.492	25.632.880
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.533.871.396	4.830.548.491
314	4. Phải trả người lao động		-	4.469.374.927
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	14.915.047.502	2.416.144.207
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	2.100.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	7.166.072.009	6.849.462.162
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	60.775.319.758	45.104.658.712
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		568.763.193	267.263.193
330	II. Nợ dài hạn		16.415.610.029	17.739.712.385
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	10.972.021.000	10.493.794.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	4.892.317.453	6.694.646.809
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		551.271.576	551.271.576
400	D. NGUỒN VỐN		546.262.177.190	539.328.592.049
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	546.262.177.190	539.328.592.049
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		138.596.021.927	131.662.436.786
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		103.871.587.186	79.231.862.607
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		34.724.434.741	52.430.574.179
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		790.893.396.541	877.311.328.506


Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu


Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng


Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	19	349.184.211.047	388.405.591.402
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		349.184.211.047	388.405.591.402
11	4. Giá vốn cung cấp dịch vụ	20	322.384.575.135	355.570.121.936
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		26.799.635.912	32.835.469.466
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30.640.345.470	6.008.264.354
22	7. Chi phí tài chính	22	4.058.348.445	5.306.435.460
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.376.002.267	3.596.916.247
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	15.585.281.644	15.969.000.972
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		37.796.351.293	17.568.297.388
31	11. Thu nhập khác	24	521.066.283	1.826.687.011
32	12. Chi phí khác	25	1.767.598.698	1.655.887.917
40	13. Lợi nhuận khác		(1.246.532.415)	170.799.094
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36.549.818.878	17.739.096.482
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	1.825.384.137	3.827.700.736
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		34.724.434.741	13.911.395.746

Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CH	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		36.549.818.878	17.739.096.482
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		12.636.414.413	13.636.347.278
03	Các khoản dự phòng		2.777.224.158	1.950.532.531
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(30.685.789.931)	(6.202.537.082)
06	Chi phí lãi vay		1.376.002.267	3.596.916.247
08	3. Lãi từ hoạt động kinh thay đổi vốn lưu động		22.653.669.785	30.720.355.456
09	Giảm các khoản phải thu		53.641.887.205	29.964.922.445
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(15.075.271)	21.152.831
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(104.358.976.560)	11.151.273.936
12	Giảm chi phí trả trước		3.065.782.237	135.885.830
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.383.651.965)	(3.369.839.980)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.266.757.421)	(4.187.323.616)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(448.500.000)	(212.136.807)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(32.111.621.990)	64.224.290.095
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(682.699.207)	(99.318.182)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		65.000.000	194.272.728
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(34.730.000.000)	(86.360.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		63.834.246.575	104.005.631.219
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(161.400.550.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.500.000.000	14.800.000.000
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.389.556.525	7.393.130.924
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		61.376.103.893	(121.466.833.311)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		69.301.440.558	123.001.300.900
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(54.994.667.312)	(95.588.241.669)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(438.441.556)	(438.441.556)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(26.893.496.000)	(5.925.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.025.164.310)	26.968.692.675
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		16.239.317.593	(30.273.850.541)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		20.355.714.489	52.817.536.933
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		36.595.032.082	22.543.686.392


Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu


Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng


Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2001 và các giấy sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh thuyết minh trong phần cấu trúc Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty là 340.000.000.000 VND, tương ứng 34.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 202 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 215 người).

Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- ▶ Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- ▶ Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- ▶ Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2024, sản lượng vận tải hàng hóa ngành vận tải đường bộ và đường biển giảm so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng bởi bối cảnh kinh tế chung âm ảm. Điều này dẫn tới doanh thu giảm 39 tỷ VND, tương đương 10%, giá vốn trong kỳ giảm tương ứng 33 tỷ VND, tương đương 9% dẫn đến lợi nhuận gộp giảm 6 tỷ VND, tương đương 18%. Tuy nhiên do doanh thu hoạt động tài chính tăng mạnh từ cổ tức và lợi nhuận được chia số tiền 29 tỷ VND nên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ tăng 21 tỷ VND, tương đương 150%.

Ngoài ra, trong kỳ, công nợ phải thu, phải trả của Công ty cũng có những biến động mạnh do ảnh hưởng của tình hình kinh doanh giảm cùng với việc luân chuyển dòng tiền hợp lý. Cụ thể, phải thu khách hàng giảm 49 tỷ VND, tương đương 21%; phải trả người bán giảm 114 tỷ VND, tương đương 44%.

Cấu trúc Công ty

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 53 – 55, đường 41, phường 6, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi;
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- ▶ Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- ▶ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành và yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao

của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05-20 năm
▶ Máy móc, thiết bị	07-10 năm
▶ Phương tiện vận tải	06-10 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▶ Phần mềm máy tính	03-05 năm
▶ Quyền sử dụng đất	48 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- ▶ Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê trên hợp đồng từ 6 đến 12 tháng.
- ▶ Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là chi phí đã trả cho việc đền bù, giải phóng mặt bằng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác có liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng và kho bãi bao gồm các chi phí sửa chữa thường xuyên các kho tàng, bến bãi, văn phòng công ty được ghi nhận toàn bộ chi phí phát sinh khi sửa chữa sau đó phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 - 36 tháng.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 đến 36 tháng.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển và kho bãi, chi phí tiền lương tháng 13... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:—

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan, được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, cho thuê kho bãi. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ bị hủy bỏ và điều chỉnh giá vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bản và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức.

2.27 Thông tin bộ phận

Do toàn bộ doanh thu của Công ty đều trên lãnh thổ Việt Nam và doanh thu của Công ty chỉ là doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải kho bãi nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	36.595.032.082	20.355.714.489
	36.595.032.082	20.355.714.489

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**4. Đầu tư tài chính****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại ngày 30/06/2024, số dư 41.730.419.079 VND phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 - 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,6%/năm.

b) Đầu tư vào công ty con

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	44.000.000.000	-	44.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang (*)	-	-	2.500.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	31.500.000.000	-	31.500.000.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	30.180.000.000	(14.269.890.398)	30.180.000.000	(11.681.625.120)
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	195.867.525.000	-	195.867.525.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	3.185.000.000	-	3.185.000.000	-
	374.732.525.000	(14.269.890.398)	377.232.525.000	(11.681.625.120)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Tại ngày 11/05/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua phương án giải thể Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang theo Quyết định số 050101/2024/QĐ-HĐQT. Trong kỳ, Công ty đã rút vốn đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang, số tiền 2.500.000.000 VND.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2024 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Áp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành, quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cầm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 736, tầng 7 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	90,12%	90,12%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.

5. Phải thu khách hàng

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	22.522.386.307	-	27.932.377.356	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	1.762.401.904	-	5.279.258.868	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	13.057.818.227	-	14.897.062.035	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	2.014.265.610	-	1.437.072.735	-
Công ty Cổ phần Logistics ASG	1.830.645.521	-	1.830.645.521	-
Công ty Cổ phần dịch vụ Sân bay Sài Gòn	3.823.537.445	-	4.382.714.197	-
Công ty TNHH Vận tải ASG	-	-	55.080.000	-
	33.717.600	-	50.544.000	-
Bên khác				
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bía Sài Gòn	124.959.469.195	(2.184.648.622)	168.955.854.269	(1.995.689.742)
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	9.519.170.914	-	44.997.861.009	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB (**)	16.683.926.170	-	15.498.791.262	-
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	10.840.812.254	-	10.840.812.254	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Hàng gia dụng Tổng hợp	3.383.681.530	-	5.162.821.224	-
	525.000.804	-	1.234.464.156	-
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	4.298.654.974	-	5.231.271.758	-
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution (*)	16.239.162.388	-	16.239.162.388	-
Khác	63.469.060.161	(2.184.648.622)	69.750.670.218	(1.995.689.742)
	147.481.855.502	(2.184.648.622)	196.888.231.625	(1.995.689.742)
b) Dài hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB (**)	33.100.000.000	-	33.100.000.000	-
	33.100.000.000	-	33.100.000.000	-

(*) Công ty đang trao đổi với khách hàng này về phương án trả nợ bằng bất động sản theo biên bản họp ngày 26/04/2024.

(**) Tổng các khoản phải thu về chuyển nhượng vốn với Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB số tiền tại ngày 30/06/2024 là 43.940.812.254 VND, sẽ được thanh toán từng phần hàng năm đến trước ngày 19/10/2026.

6. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.186.376.622	1.728.000	2.186.376.622	190.686.880
Công ty Cổ Phần On & On Việt Nam	1.258.014.211	1.728.000	1.258.014.211	181.908.000
Công ty Cổ phần Trustin	890.901.514	-	890.901.514	8.778.880
Các đối tượng khác	37.460.897	-	37.460.897	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	50.000.000	-	50.000.000	-
Phải thu khác ngắn hạn khác	123.079.743	-	123.079.743	-
	2.359.456.365	1.728.000	2.359.456.365	190.686.880

7. Chi phí trả trước

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	18.585.839	27.962.534
Chi phí mua bảo hiểm	339.096.733	140.881.257
Chi phí thuê kho	1.122.700.000	3.072.112.200
Chi phí sửa chữa	413.835.174	549.174.582
Khác	476.852.266	358.128.271
	2.371.070.012	4.148.258.844
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.648.146.069	1.919.093.851
Chi phí san lấp giải phóng mặt bằng (*)	8.729.414.785	8.852.364.289
Chi phí cải tạo văn phòng và kho bãi	2.687.980.718	3.874.562.491
Khác	619.877.885	450.941.735
	13.685.419.457	15.096.962.366

(*) Chi phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của dự án "Đầu tư xây dựng công trình bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quỳ" tại thị trấn Trâu Quỳ, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm. Chi phí này được phân bổ trong thời gian 40 năm kể từ 01/01/2020 căn cứ vào thời gian hoạt động còn lại của dự án.

8. Phải thu khác

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Lãi tiền gửi, cho vay	397.030.836	1.072.077.147
Tạm ứng	89.968.991	87.478.000
Ký cược, ký quỹ	94.050.000	88.050.000
Các khoản chi hộ	1.237.545.925	467.497.395
Doanh thu vận tải đã hoàn thành chờ xuất hóa đơn	15.279.913.078	19.819.622.238
Phải thu khác	545.550.493	826.330.114
	17.644.059.323	22.361.054.894
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	323.514.678	322.605.820
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	597.616.495	360.427.173
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	40.376.156	37.718.646
Bên khác		
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	7.380.179.382	9.897.136.524
Công ty TP Hàng tiêu dùng Masan	3.511.785.902	2.636.850.601
Đối tượng khác	5.790.586.710	9.106.316.130
	17.644.059.323	22.361.054.894
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
Ký cược, ký quỹ	4.338.256.960	4.516.456.000
	4.338.256.960	4.516.456.000
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên khác		
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	2.007.936.000	2.007.936.000
Công ty Cổ Phần An Bình	-	862.752.000
Đối tượng khác	2.330.320.960	1.645.768.000
	4.338.256.960	4.516.456.000

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngủ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2024	82.085.232.107	34.555.416.943	140.982.603.553	4.370.870.908	261.994.123.511
Mua mới	72.165.000	736.656.353	-	176.022.000	984.843.353
Thanh lý	-	(100.000.000)	-	-	(100.000.000)
Tại ngày 30/06/2024	82.157.397.107	35.192.073.296	140.982.603.553	4.546.892.908	262.878.966.864
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2024	31.878.004.344	23.823.713.242	92.832.396.638	4.093.872.163	152.627.986.387
Khấu hao	2.279.070.542	1.683.509.333	7.228.433.470	83.362.044	11.274.375.389
Thanh lý	-	(80.444.461)	-	-	(80.444.461)
Tại ngày 30/06/2024	34.157.074.886	25.426.778.114	100.060.830.108	4.177.234.207	163.821.917.315
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	50.207.227.763	10.731.703.701	48.150.206.915	276.998.745	109.366.137.124
Tại ngày 30/06/2024	48.000.322.221	9.765.295.182	40.921.773.445	369.658.701	99.057.049.549

- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 11.598.698.183 VND.
- ▶ Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 51.344.299.336 VND.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính là phương tiện vận tải bao gồm một số xe đầu kéo và xe tải có mui mà Công ty thuê theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tại 30/06/2024, Tài sản cố định thuê tài chính có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 7.764.642.171 VND và 3.238.932.606 VND, giá trị khấu hao trong kỳ là 647.053.506 VND.

Theo hợp đồng thuê tài chính, Công ty được lựa chọn mua lại Tài sản thuê tài chính theo giá bán danh nghĩa là 0,1%-0,2% tổng giá trị tài sản của toàn bộ tài sản thuê tài chính. Trong đó, tổng giá trị tài sản được tính bằng giá trị mua tài sản (đã bao gồm VAT) cùng lệ phí trước bạ và các chi phí hợp lý hợp lệ hình thành tài sản.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	43.454.310.744	6.155.078.146	49.609.388.890
Tại ngày 30/06/2024	43.454.310.744	6.155.078.146	49.609.388.890
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	11.415.317.990	5.515.868.482	16.931.186.472
Khấu hao	456.612.720	135.423.294	592.036.014
Tại ngày 30/06/2024	11.871.930.710	5.651.291.776	17.523.222.486
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	32.038.992.754	639.209.664	32.678.202.418
Tại ngày 30/06/2024	31.582.380.034	503.786.370	32.086.166.404

(*) Quyền sử dụng đất tại xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 216/HĐTD ký với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, diện tích sử dụng là 41.308 m² và thời hạn sử dụng 50 năm kể từ ngày 09/01/2009.

► Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.839.051.377 VND.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí lãi vay	57.568.195	65.217.893
Chi phí vận chuyển và kho bãi (*)	13.359.566.835	2.246.141.576
Khác	1.497.912.472	104.784.738
	14.915.047.502	2.416.144.207
Trong đó, bên liên quan:		
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	10.379.644.872	1.426.150.585
Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco	22.085.287	28.696.335
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	1.731.610.861	145.556.188
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	78.595.912	80.686.060
Công ty TNHH Vận tải Biển VINAFCO	798.121.391	-
	13.010.058.323	1.681.089.168

(*) Căn cứ theo bảng kê chi phí vận chuyển kho bãi đã được cung cấp trong kỳ chưa nhận được hóa đơn.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	136.821.526.178	136.821.526.178	248.531.527.834	248.531.527.834
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	68.280.311.305	68.280.311.305	154.840.447.630	154.840.447.630
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	33.556.718.383	33.556.718.383	54.829.356.527	54.829.356.527
Công ty TNHH Một tài và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	21.019.046.218	21.019.046.218	29.888.534.654	29.888.534.654
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	999.154.281	999.154.281	470.495.336	470.495.336
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	7.037.663.225	7.037.663.225	4.357.447.811	4.357.447.811
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	5.928.632.766	5.928.632.766	4.145.245.876	4.145.245.876
Bên khác	5.415.645.794	5.415.645.794	7.746.311.666	7.746.311.666
Khác	5.415.645.794	5.415.645.794	7.746.311.666	7.746.311.666
	142.237.171.972	142.237.171.972	256.277.839.500	256.277.839.500

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Phát sinh		30/06/2024	
	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	404.519.606	4.198.636.471	4.198.636.471	5.166.808.742	1.372.691.877	1.372.691.877
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.212.299.753	5.266.757.421	5.266.757.421	1.825.384.137	770.926.469	770.926.469
Thuế thu nhập cá nhân	213.729.132	1.008.475.653	1.008.475.653	1.139.720.026	344.973.505	344.973.505
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	2.443.655.737	2.443.655.737	2.488.935.282	45.279.545	45.279.545
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	7.000.000	-	-
	4.830.548.491	12.924.525.282	12.924.525.282	10.627.848.187	2.533.871.396	2.533.871.396

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Phải trả khác

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	1.293.423.676	1.570.050.238
Bảo hiểm xã hội	406.494.074	89.834
Bảo hiểm y tế	72.616.602	-
Bảo hiểm thất nghiệp	35.614.526	-
Phải trả tạm ứng	2.743.549	4.150.800
Nhận ký quỹ, ký cược	1.686.184.704	1.869.384.704
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	586.526.820	439.173.220
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.082.468.058	2.966.613.366
- Các khoản thu chi hộ	2.117.901.371	1.832.984.485
- Phải trả, phải nộp khác	964.566.687	1.133.628.881
	7.166.072.009	6.849.462.162
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan		
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	2.462.464.399	2.151.590.879
Công ty Cổ phần Logistics ASG	9.550.000	9.550.000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	61.645.680	61.645.680
Bên khác		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại	1.000.000.000	1.000.000.000
Hàng gia dụng Tổng hợp		
Đối tượng khác	3.632.411.930	3.626.675.603
	7.166.072.009	6.849.462.162
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược	10.972.021.000	10.493.794.000
	10.972.021.000	10.493.794.000
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên khác		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại	3.048.800.000	3.048.800.000
Hàng gia dụng Tổng hợp		
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	3.118.740.000	3.118.740.000
Công ty TNHH EB Bình Dương	3.730.200.000	3.730.200.000
Khác	1.074.281.000	596.054.000
	10.972.021.000	10.493.794.000

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

16. Các khoản vay và nợ

	01/01/2024		Phát sinh		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngân hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	41.500.000.000	41.500.000.000	69.301.440.558	53.630.779.512	57.170.661.046	57.170.661.046
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (1)	21.000.000.000	21.000.000.000	12.228.343.914	24.130.779.512	9.097.564.402	9.097.564.402
Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	-	-	42.993.830.279	5.000.000.000	37.993.830.279	37.993.830.279
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (3)	20.500.000.000	20.500.000.000	14.079.266.365	24.500.000.000	10.079.266.365	10.079.266.365
Vay dài hạn đến hạn trả	2.727.775.600	2.727.775.600	1.363.887.800	1.363.887.800	2.727.775.600	2.727.775.600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4)	2.727.775.600	2.727.775.600	1.363.887.800	1.363.887.800	2.727.775.600	2.727.775.600
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	876.883.112	876.883.112	438.441.556	438.441.556	876.883.112	876.883.112
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (5)	876.883.112	876.883.112	438.441.556	438.441.556	876.883.112	876.883.112
b) Dài hạn	45.104.658.712	45.104.658.712	71.103.769.914	55.433.108.868	60.775.319.758	60.775.319.758
Vay dài hạn	7.510.214.600	7.510.214.600	-	1.363.887.800	6.146.326.800	6.146.326.800
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4)	7.510.214.600	7.510.214.600	-	1.363.887.800	6.146.326.800	6.146.326.800
Nợ thuế tài chính	2.789.090.921	2.789.090.921	-	438.441.556	2.350.649.365	2.350.649.365
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (5)	2.789.090.921	2.789.090.921	-	438.441.556	2.350.649.365	2.350.649.365
	10.299.305.521	10.299.305.521	-	1.802.329.356	8.496.976.165	8.496.976.165
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(3.604.658.712)	(3.604.658.712)	(1.802.329.356)	(1.802.329.356)	(3.604.658.712)	(3.604.658.712)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	6.694.646.809	6.694.646.809			4.892.317.453	4.892.317.453

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 30/06/2024:

a) Ngắn hạn

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm	Thời hạn vay	Số dư tại 30/06/2024 VND
1	Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Thành An Hợp đồng cho vay hạn mức số 06/2024-HĐCVHM/NHCT320- VFC2024-2025 ký ngày 28/06/2024	4,5%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ560562, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Theo từng khế ước nhận nợ	9.097.564.402 9.097.564.402
2	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 Hợp đồng tín dụng số 130917.23.002.1212888.TD ký ngày 01/06/2023	4,0%- 4,5%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của: + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Theo từng khế ước nhận nợ	37.993.830.279 37.993.830.279
3	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội Hợp đồng tín dụng số 01/23/CTD/VCBHN-VNF ký ngày 30/10/2023	3,8%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi số 1508/20055211/TGKH/TCB ngày 15/08/2023	Theo từng khế ước nhận nợ	10.079.266.365 10.079.266.365
						57.170.661.046

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 30/06/2024 (tiếp theo):

b) Dài hạn

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm	Thời hạn vay	Số dư tại		Khoản đến hạn	
						30/06/2024	VND	trả trong 12 tháng	VND
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh					6.146.326.800	2.727.775.600	3.418.551.200	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2021/568019/HĐTĐ ngày 21/01/2021	8,30%	Đầu tư mua 05 xe đầu kéo, 04 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 xe đầu kéo Chenglong H7- 385, 04 xe Sơ mi romooc loại 3 trục xương 45 feet.	2026	840.000.000	480.000.000	360.000.000	
	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/568019/HĐTĐ ngày 10/05/2021	8,30%	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 xe ô tô sơ mi romooc.	2026	1.600.000.000	800.000.000	800.000.000	
	Hợp đồng tín dụng số 03/2021/568019/HĐTĐ ngày 22/06/2021	8,30%	Đầu tư mua 04 xe đầu kéo, 05 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 xe ô tô đầu kéo Chenglong và 05 xe ô tô sơ mi romooc.	2026	1.520.000.000	760.000.000	760.000.000	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HĐTĐ ngày 31/03/2022	7,70%	Đầu tư mua 03 xe ô tô tải ChengLong	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tải Chenglong.	2027	1.817.326.800	605.775.600	1.211.551.200	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2023/568019/HĐTĐ ngày 19/10/2023	7,00%	Đầu tư mua 2 xe ô tô tải DO THANH	Tài sản hình thành từ vốn vay là 02 xe ô tô tải DOTHANH	2028	369.000.000	82.000.000	287.000.000	
5	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					2.350.649.365	876.883.112	1.473.766.253	
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.21.03/CTTC ngày 17/6/2021	7,60%	Đầu tư thuê 03 xe đầu kéo	Ký quỹ 3% giá trị tổng tài sản	2026	636.363.652	305.454.540	330.909.112	
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.22.01/CTTC ngày 18/03/2022	6,60%	Đầu tư thuê 03 xe ô tô tải có mui	Ký quỹ 7% giá trị tổng tài sản	2027	1.714.285.713	571.428.572	1.142.857.141	
						8.496.976.165	3.604.658.712	4.892.317.453	

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**17. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	340.000.000.000	45.847.272.500	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	131.033.455.607	538.699.610.870
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	-	13.911.395.746	13.911.395.746
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
Tại ngày 30/06/2023	340.000.000.000	45.847.272.500	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	143.844.851.353	551.511.006.616
Tại ngày 01/01/2024	340.000.000.000	45.847.272.500	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	131.662.436.786	539.328.592.049
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	34.724.434.741	34.724.434.741
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	(27.790.849.600)	(27.790.849.600)
Tại ngày 30/06/2024	340.000.000.000	45.847.272.500	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	138.596.021.927	546.262.177.190

(*) Theo Nghị quyết số 0502/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/05/2024 của Đại hội đồng cổ đông năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối	100	27.790.849.600
Trích lập quỹ khen thưởng	1,26	350.000.000
Trích lập quỹ phúc lợi	1,44	400.000.000
Chia cổ tức	97,30	27.040.849.600

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Logistics ASG	174.372.810.000	51,29	174.372.810.000	51,29
The Shibusawa Warehouse Co.,Ltd.	151.667.180.000	44,61	151.667.180.000	44,61
Các cổ đông khác	13.960.010.000	4,10	13.960.010.000	4,10
	340.000.000.000	100	340.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	340.000.000.000	340.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	439.173.220	177.649.370
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	27.790.849.600	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	27.040.849.600	5.925.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chuyển sang quỹ khen thưởng phúc lợi	750.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	26.893.496.000	5.925.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	586.526.820	171.724.370

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(198.938)	(198.938)
- Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(198.938)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán và cam kết hoạt động

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty thuê ngoài các vị trí làm văn phòng/ kho bãi, tài sản... theo các hợp đồng thuê hoạt động với các bên. Công ty có trách nhiệm thanh toán tiền thuê định kỳ/ hoặc trả tiền trước theo các hợp đồng đã ký kết.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê lại xe, kho bãi... cho các bên theo các hợp đồng thuê hoạt động.

19. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Dịch vụ vận tải	263.950.306.723	295.995.324.464
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	68.350.205.316	74.525.688.394
Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải	16.883.699.008	17.884.578.544
	<u>349.184.211.047</u>	<u>388.405.591.402</u>
Trong đó, doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh 30)	<u>24.205.527.397</u>	<u>26.758.029.267</u>

20. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	256.640.446.863	284.046.058.631
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	57.974.988.030	62.886.005.138
Giá vốn dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải	7.769.140.242	8.638.058.167
	<u>322.384.575.135</u>	<u>355.570.121.936</u>
Trong đó, mua hàng từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	<u>264.528.007.722</u>	<u>291.306.261.772</u>

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1.447.177.970	6.008.264.354
Cổ tức và lợi nhuận được chia	29.193.167.500	-
	<u>30.640.345.470</u>	<u>6.008.264.354</u>
Trong đó, doanh thu tài chính từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	<u>29.193.167.500</u>	<u>25.606.667</u>

22. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.376.002.267	3.596.916.247
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.588.265.278	1.709.519.213
Khác	94.080.900	-
	4.058.348.445	5.306.435.460
Trong đó, chi phí tài chính mua từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	-	1.214.465.754

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.838.936.844	13.192.441.007
Chi phí khấu hao tài sản cố định	151.939.775	227.843.843
Thuế, phí và lệ phí	7.000.000	8.000.000
Chi phí dự phòng	188.958.880	241.013.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.901.048.977	1.739.452.542
Chi phí bằng tiền khác	497.397.168	560.250.262
	15.585.281.644	15.969.000.972
Trong đó, chi phí quản lý doanh nghiệp từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	66.759.000	279.115.800

24. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	194.272.728
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	29.300.000
Thu nhập từ bồi thường hàng hỏng	262.938.429	1.249.764.579
Thu nhập khác	258.127.854	353.349.704
	521.066.283	1.826.687.011
Trong đó, thu nhập khác từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	444.871.499	1.336.212.969

25. Chi phí khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	93.851.382	11.472.232
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế	7.488.329	-
Chi phí bồi thường hàng hỏng	1.136.346.172	1.157.284.693
Chi phí đất không sử dụng	411.840.990	391.742.051
Chi phí khác	118.071.825	95.388.941
	1.767.598.698	1.655.887.917
Trong đó, chi phí khác từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	-	1.140.000

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	36.549.818.878	17.739.096.482
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	1.497.980.970	1.394.347.012
Cổ tức lợi nhuận được chia	(29.193.167.500)	-
Thu nhập chịu thuế	8.854.632.348	19.133.443.494
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1.770.926.470	3.826.688.699
Chi phí thuế TNDN bổ sung	54.457.667	1.012.037
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.825.384.137	3.827.700.736
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	4.212.299.753	4.186.311.579
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	5.266.757.421	4.187.323.616
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	770.926.469	3.826.688.699

27. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/06/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.595.032.082	-	36.595.032.082
Phải thu khách hàng, phải thu khác	162.818.186.460	37.438.256.960	200.256.443.420
Các khoản cho vay	41.730.419.079	-	41.730.419.079
	241.143.637.621	37.438.256.960	278.581.894.581
01/01/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.355.714.489	-	20.355.714.489
Phải thu khách hàng, phải thu khác	217.130.517.034	37.616.456.000	254.746.973.034
Các khoản cho vay	69.908.830.398	-	69.908.830.398
	307.395.061.921	37.616.456.000	345.011.517.921

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2024			
Vay và nợ	60.775.319.758	4.892.317.453	65.667.637.211
Phải trả người bán, phải trả khác	149.403.243.981	10.972.021.000	160.375.264.981
Chi phí phải trả	14.915.047.502	-	14.915.047.502
	225.093.611.241	15.864.338.453	240.957.949.694
01/01/2024			
Vay và nợ	45.104.658.712	6.694.646.809	51.799.305.521
Phải trả người bán, phải trả khác	263.127.301.662	10.493.794.000	273.621.095.662
Chi phí phải trả	2.416.144.207	-	2.416.144.207
	310.648.104.581	17.188.440.809	327.836.545.390

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nhân công	25.214.539.610	27.029.531.724
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.636.414.413	13.636.347.278
Thuế, phí và lệ phí	7.000.000	8.000.000
Chi phí dự phòng	188.958.880	241.013.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	299.426.054.293	330.063.980.326
Chi phí bằng tiền khác	496.889.583	560.250.262
	337.969.856.779	371.539.122.908

29. Thông tin khác

Liên quan tới sự cố rơi hàng hóa của tàu Vinafco Morning của Công ty con - Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco - ngày 22/12/2023, Công ty Cổ phần Vinafco là bên trung gian trong giao dịch cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa đường biển cho khách hàng và thuê lại Công ty con trực tiếp cung cấp dịch vụ. Trong đó, Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco – với vai trò là nhà vận tải - hoặc các nhà bảo hiểm sẽ chịu toàn bộ trách nhiệm đến sự tổn thất của hàng hóa. Thông tin chi tiết về vụ việc này và thông tin về nợ tiềm tàng được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty.

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải ASG	Cùng tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ kho bãi, văn phòng, cho thuê xe (Thuyết minh 19)	24.205.527.397	26.758.029.267
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	948.000.000	660.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	15.610.490.695	17.139.902.162
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	2.759.600.750	2.629.143.728
Công ty Cổ phần Logistics ASG	4.756.534.952	6.316.083.377
Công ty TNHH Vận tải ASG	130.901.000	12.900.000
Giá vốn hàng bán (Thuyết minh 20)	264.528.007.722	291.306.261.772
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	2.263.488.588	2.175.885.110
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	15.269.130.800	37.020.923.942
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	199.036.286.795	222.699.660.339
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	1.478.712.491	1.093.168.843
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	3.480.418.347	3.552.695.754
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	42.999.970.701	24.763.927.784
Chi phí quản lý doanh nghiệp (Thuyết minh 23)	66.759.000	279.115.800
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	34.518.000	234.708.800
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	32.241.000	44.407.000
Thu nhập khác (Thuyết minh 24)	444.871.499	1.336.212.969
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	321.466.072	887.143.848
Công ty TNHH MTV Vinafco miền Trung	2.428.562	364.999.446
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	120.976.865	84.069.675
Chi phí khác (Thuyết minh 25)	-	1.140.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	-	1.140.000

Công ty Cổ phần VinafcoThôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

Giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (tiếp theo):

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Đi vay	-	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	-	70.000.000.000
Chi phí lãi vay (Thuyết minh 22)	-	1.214.465.754
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	-	1.214.465.754
Lãi cho vay	-	25.606.667
Công ty TNHH MTV Vinafco miền Trung	-	25.606.667
Đầu tư vào công ty con	-	161.400.550.000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	-	161.400.550.000
Rút vốn đầu tư vào công ty con	2.500.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	2.500.000.000	-
Chia cổ tức	13.949.824.800	-
Công ty Cổ phần Logistics ASG	13.949.824.800	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 21)	29.193.167.500	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	7.333.167.500	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	17.600.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vinafco miền Trung	1.960.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	2.300.000.000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Tên người quản lý	Chức danh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
		VND	VND
Ông Nguyễn Bảo Trung	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/07/2024)	980.000.000	-
Bà Phạm Thị Lan Hương	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/07/2023)	-	905.800.000
Ông Nguyễn Thái Hòa	Chủ tịch HĐQT	150.000.000	120.000.000
Ông Takashi Kajiwara	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 15/05/2024)	96.521.739	90.000.000
Ông Niibayashi Naoki	Phó Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 15/05/2024)	23.478.261	-
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên HĐQT	90.000.000	60.000.000
Ông Shinichi Takahashi	Thành viên HĐQT	90.000.000	60.000.000
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên HĐQT	90.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thúy Hà	Thư ký HĐQT	14.090.909	-
Bà Vũ Thị Thúy	Thư ký HĐQT	-	12.391.304
Ông Đào Vũ Anh	Thư ký HĐQT	-	17.608.696
Nguyễn Thị Huyền Oanh	Trưởng BKS	48.000.000	30.000.000
Bà Trần Thị Như Quỳnh	Thành viên BKS	36.000.000	18.000.000
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên BKS	36.000.000	18.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

32. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 15 tháng 08 năm 2024.



Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu



Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng



Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2024